

Bản án số: 160/2020/DS-PT

Ngày: 16 - 6 -2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Ông Võ Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 173/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Thành H1**, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Anh **Lê Minh H2**, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Đội 6, ấp H, xã HT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị **Trần Thị Kim M**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Đội 6, ấp H, xã HT, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị M: Bà **Phạm Thị V**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 114/7, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.
(Giấy ủy quyền số công chứng 7044 ngày 26/9/2019)

- Người kháng cáo: Bị đơn Trần Thị Kim M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Thành H1 trình bày:

Anh kinh doanh mua bán sửa chữa điện cơ, vợ chồng anh Lê Minh H2 và chị Trần Thị Kim M là chủ nhà máy sấy lúa. Từ ngày 03/3/2017 đến ngày 25/3/2017 vợ chồng anh Minh H2 và chị M có đến mua đồ dùng, trang thiết bị điện để lắp đặt cho nhà máy và sửa chữa. Quá trình mua bán và sửa chữa, anh có lập sổ giao hàng, các lần giao hàng anh Minh H2 có ký tên xác nhận, cho đến ngày 25/3/2017 tổng số tiền nợ là 135.687.500 đồng. Anh Minh H2 có trả hai lần số tiền 15.000.000 đồng. Anh bớt số tiền lẻ 687.500 đồng, hiện tại vợ chồng anh Minh H2 và chị M còn nợ số tiền 120.000.000 đồng. Anh nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh Minh H2 và chị M trả nợ nhưng đến nay chưa trả. Sau đó anh biết vợ chồng anh Minh H2 và chị M ly hôn nên anh mới nộp đơn khởi kiện. Nay anh yêu cầu vợ chồng anh Minh H2 và chị M trả số tiền 120.000.000 đồng, trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn anh Lê Minh H2 trình bày:

Anh và chị M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2011. Trong quá trình chung sống vợ chồng kinh doanh nhà máy sấy và xay sát lúa gạo, trong quá trình kinh doanh mua bán vợ chồng anh có đến cơ sở điện cơ của anh Lê Thành H1 để mua đồ dùng, trang thiết bị điện để lắp đặt cho nhà máy. Trong quá trình mua bán từ ngày 03/3/2017 cho đến ngày 25/3/2017 còn nợ lại anh Lê Thành H1 120.000.000 đồng. Do anh và chị M đã được Toà án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và nợ chung của vợ chồng tại bản án Hôn nhân và Gia đình số 127/2019/HNGĐ-ST ngày 23/7/2019, nên nay anh đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho anh Lê Thành H1 là 60.000.000 đồng, còn lại $\frac{1}{2}$ số nợ của anh Lê Thành H1 với số tiền 60.000.000 đồng thì chị M có trách nhiệm trả.

- Bị đơn chị Trần Thị Kim M trình bày:

Năm 2016 vợ chồng chị M có kêu anh Lê Thành H1 để mua thiết bị lắp đặt cho nhà máy, số tiền tổng cộng bao nhiêu chị M không nắm rõ. Nhưng khi lắp đặt xong chị M và anh Lê Minh H2 đã thanh toán đủ tiền cho anh Lê Thành H1. Nay anh Lê Thành H1 yêu cầu chị M và anh Lê Minh H2 mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền 120.000.000 đồng thì chị M không đồng ý.

Bà Phạm Thị V là đại diện uỷ quyền của bị đơn chị Trần Thị Kim M tại phiên toà sơ thẩm trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chị M không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền 120.000.000 đồng cho anh Lê Thành H1. Bởi vì, trong quá trình mua đồ dùng trang thiết bị lắp đặt trong nhà máy ở chỗ anh Lê Thành H1 thì anh Lê Minh H2 là người trực tiếp mua và ký nhận, chị M không trực tiếp mua và ký tên, chị M và anh Lê Minh H2 đã được Toà án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và nợ chung tại bản án Hôn nhân và gia đình số 127/2019/HNGĐ-ST ngày 23/7/2019 trong quá trình giải quyết ly hôn thì anh Lê Minh H2 và chị M không có khai số nợ của anh Lê Thành H1 và anh Lê Thành H1 cũng không có đơn kiện để giải quyết trong cùng vụ án. Như

vậy, số nợ này do anh Lê Minh H2 và anh Lê Thành H1 có mối quan hệ trong làm ăn đã lập sổ sách không để kiện chị M trả là không đúng với quy định pháp luật.

- Bản án sơ thẩm số: 173/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành H1.

Buộc anh Lê Minh H2 trả cho anh Lê Thành H1 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Buộc chị Trần Thị Kim M trả cho anh Lê Thành H1 số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 15/10/2019, bị đơn chị Trần Thị Kim M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 173/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chị M trả $\frac{1}{2}$ số tiền 120.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Trần Thị Kim M do chị Phạm Thị V là người đại diện theo ủy quyền trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn anh Lê Thành H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án và của các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm nghị án đều thực hiện đúng với trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định Tòa sơ thẩm xử buộc anh Minh H2 trả cho anh Thành H1 60.000.000 đồng và chị Kim M trả cho anh Thành H1 60.000.000 đồng là có căn cứ. Chị M kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ, chứng minh đã trả nợ cho anh Thành H1. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M, giữ y án sơ thẩm số 173/2019/DSST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Trần Thị Kim M thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, đúng trình tự thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được tiến hành xem xét

giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Về tư cách người tham gia tố tụng chị Trần Thị Kim M ủy quyền cho chị Phạm Thị V làm người đại diện, việc ủy quyền được thực hiện đúng với Điều 85 và 86 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng mua bán là đúng với tính chất của vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thành H1, tranh chấp thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 274, 280, 288, 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Nội dung tranh chấp: Nguyên đơn Lê Thành H1 khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Kim M và anh Lê Minh H2 trả tiền mua thiết bị điện và công lắp đặt sửa chữa nhà máy sấy lúa của chị M, anh H2 từ ngày 03/3/2017 đến ngày 25/3/2017 tổng cộng 135.687.500 đồng. Anh Lê Thành H1 trình bày số tiền này anh Lê Minh H2 đã trả cho anh được 15.000.000 đồng và anh giảm bớt 687.500 đồng còn lại 120.000.000 đồng anh Minh H2 và chị M nợ lại đến nay chưa trả. Anh Thành H1 yêu cầu anh Minh H2, chị M trả cho anh 120.000.000 đồng.

Anh Lê Minh H2 thừa nhận anh và chị M còn nợ anh Thành H1 120.000.000 đồng như anh Thành H1 trình bày nên anh đồng ý trả, nhưng nay anh và chị M đã ly hôn, theo bản án số 127/2019/HNGĐ-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã phân chia tài sản chung và nợ chung xong còn phần nợ anh H2 thì anh và chị M chưa trả. Vì vậy, anh chị đồng ý trả cho anh Thành H1 60.000.000 đồng còn 60.000.000 đồng chị M phải trả.

Chị M trình bày: Năm 2016 chị và anh Minh H2 có mua thiết bị điện lắp đặt cho nhà máy của anh chị nhưng số tiền bao nhiêu chị không rõ, khi lắp đặt xong vợ chồng chị đã thành toán cho anh Thành H1 xong nên chị không chấp nhận trả ½ số tiền nợ cho anh Thành H1 là 60.000.000 đồng.

[4] Án sơ thẩm xử buộc anh Minh H2 và chị M mỗi người phải trả cho anh Thành H1 60.000.000 đồng. Chị M kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi chị trả ½ số tiền 120.000.000 đồng cho anh Thành H1.

[4.1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Kim M nhận thấy: Anh Thành H1 khởi kiện yêu cầu anh Minh H2 và chị M trả 120.000.000 đồng tiền mua thiết bị lắp đặt vào nhà máy sấy lúa của anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Thế nhưng khi anh Minh H2 và chị M xin ly hôn được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án số 51/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/01/2018. Quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa anh Minh H2 với chị M thì có Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam và 11 cá nhân là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nộp đơn khởi kiện anh Minh H2, chị M trả nợ chung khi ly hôn nhưng lúc đó không có anh Lê Thành H1. Mãi đến ngày 06/5/2019 (sau khi tòa án có quyết định đưa vụ án ly hôn của anh Minh H2, chị M ra xét xử thì anh Thành H1 mới nộp đơn yêu cầu giải quyết.

[4.2] Anh Thành H1 khởi kiện yêu cầu anh Minh H2, chị M trả tiền mua thiết bị và công lắp đặt vào nhà máy sấy lúa của anh Minh H2, chị M nhưng anh Thành H1 không cung cấp bản hợp đồng cũng không cung cấp được biên bản thanh lý hợp đồng giữa hai bên và cũng không có văn bản xác nhận nợ có chữ ký của chị M, mà chỉ có một mình anh Minh H2 thừa nhận còn nợ tiền mua thiết

bị của anh Thành H1 là 120.000.000 đồng như anh Thành H1 yêu cầu còn chị M hoàn toàn không thừa nhận.

[4.3] Tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh Thành H1 trình bày: Anh Minh H2 là người trực tiếp liên hệ mua hàng của anh, mỗi lần giao hàng chỉ có anh Minh H2 ký nhận, chị M không có quan hệ giao tiếp với anh. Việc trao đổi mua bán lắp đặt thiết bị giữa anh với anh Minh H2, chị M không biết. Nay anh Minh H2 và chị M đã ly hôn nên anh yêu cầu anh Minh H2 trả cho anh 120.000.000 đồng (bút lục 106-107). Yêu cầu của anh Thành H1 là phù hợp vì thực tế chị M không tham gia việc mua bán lắp đặt thiết bị với anh Thành H1. Việc Tòa sơ thẩm không chứng minh được chị M cùng nợ với anh Minh H2 mà căn cứ vào lời thừa nhận nợ của anh Minh H2 để buộc chị M chia đôi nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp.

[4.4] Mặt khác, hiện nay anh Minh H2 và chị M đã ly hôn toàn bộ tài sản chung của vợ chồng đều giao cho anh Minh H2 sở hữu trong đó có nhà máy sấy lúa được lắp các thiết bị điện mua của anh Thành H1 còn nợ 120.000.000 đồng như anh Minh H2 thừa nhận, còn chị M không thừa nhận. Bản án ly hôn giữa anh Minh H2 và chị M đã có hiệu lực pháp luật không ghi nhận khoản nợ này nên anh Minh H2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Thành H1 số tiền anh thừa nhận, không thể buộc chị M liên đới nghĩa vụ.

Với các nội dung đã phân tích xét thấy Tòa sơ thẩm xử buộc chị M phải trả cho anh Thành H1 60.000.000 đồng là không cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Kim M, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị Kim M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí.

Như đã nhận định, nhận thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Kim M. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 173/2019/DS-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, 280, 288, 357, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thành H1. Buộc anh Lê Minh H2 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thành H1 120.000.000 đồng (Một trăm hai chục triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành H1 đòi chị Trần Thị Kim M trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ với anh Lê Minh H2 là 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày anh Thành H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Minh H2 chậm thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Anh Lê Minh H2 phải chịu 6.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị Kim M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

- Trả lại chị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002488 ngày 18/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại anh Lê Thành H1 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 10313 ngày 27/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 16 tháng 6 năm 2020, vắng mặt Lê Thành H1, Lê Minh H2, Phạm Thị V.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải